

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014 của các xã, thị trấn điều chỉnh địa giới hành chính theo Nghị quyết 139/NQ-CP ngày 29/12/2013 của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 29/12/2014 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính thị trấn Đak Đoa, xã HNeng, xã Kon Gang và xã GLar để mở rộng thị trấn Đak Đoa, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước, vốn Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2014; công văn số 1211/KHĐT-TH ngày 23/12/2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai về việc thông báo các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND, Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 25/7/2014 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XI tại kỳ họp thứ Tám;

Căn cứ Quyết định số 1926/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND huyện Đak Đoa về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước, vốn Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2014;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại tờ trình số 327/TT-TCKH ngày 11/8/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu về kinh tế - xã hội năm 2014 của các xã, thị trấn điều chỉnh địa giới hành chính theo Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 29/12/2014 của Chính phủ (như biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch này, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn có tên tại điều 1, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch năm 2014 được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đak Đoa, Chủ tịch UBND các xã: HNeng, Kon Gang, GLar và thị trấn Đak Đoa, thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /s/

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Như điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT-KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Hoàng

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KINH TẾ XÃ HỘI CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 1499/QĐ-UBND, ngày 18/8/2014 của UBND huyện Đắk Đoa)

Đơn vị: Thị trấn Đắk Đoa, xã Glar, Kon Gang, H'Neng - Huyện Đắk Đoa

CHỈ TIÊU	DVT	TỔNG SỐ		THỊ TRẤN		GLAR		H'NENG		KON GANG		GHI CHÚ
		KH 2014	KH điều chỉnh	KH 2014	KH điều chỉnh	KH 2014	KH điều chỉnh	KH 2014	KH điều chỉnh	KH 2014	KH điều chỉnh	
A. KINH TẾ												
I. TRỒNG TRỌT												
I-DT cây trồng	Ha	8.338	8.338	351	1.447	3.108	2.831	1.201	1.770	3.678	2.290	
Tr. đó: Diện tích gieo trồng	Ha	2.457	2.457	254	501	1.159	986	210	287	834	683	
I.1. Cây lương thực:	Ha	1.713	1.713	175	368	985	841	112	129	441	375	
- Lúa cả năm	Ha	1.635	1.635	164	338	965	823	92	118	414	356	
+ Ruộng đông xuân, trong đó:	Ha	609	609	54	107	345	308	46	59	164	135	
Ruộng đông xuân thường xuyên bị hạn (1)	Ha	33	33	15	15	15	15			3	3	
+ Ruộng vụ mùa	Ha	1.026	1.026	110	231	620	515	46	59	250	221	
+ Lúa rẫy	Ha	0	0									
- Ngô cả năm	Ha	78	78	11	30	20	18	20	11	27	19	
+ Ngô lai	Ha	78	78	11	30	20	18	20	11	27	19	
I.2. Cây có tính bột củ	Ha	378	378	3	36	42	30	23	45	310	267	
- Lang cả năm	Ha	46	46	3	17,7	30	18	3	3,3	10	7	
Tr. đó: Lang đông xuân	Ha	11	11	2	2	9	9					
- Sắn	Ha	332	332	18	18	12	12	20	42	300	260	
I.3. Cây CN ngắn ngày	Ha	22	22	2	5	4	5	4	7	12	6	
T. đó: Lạc	Ha	22	22	2	4,5	4	5	4	7,0	12	5,5	
I.4 Cây thực phẩm	Ha	341	341	73	92	128	110	70	105	70	35	
- Đậu đỗ các loại	Ha	36	36	3	3,5	3	2,5	5	15	25	15	
- Rau xanh & Cây TP	Ha	305	305	70	88	125	107	65	90	45	20	
I.5 Cây NN khác	Ha	3	3	1,0	1,0	0,3	0,3	0,7	0,7	0,7	0,7	
I.6. Cây lâu năm	Ha	5.884	5.884	98	947	1.949	1.846	991,6	1.484	2.845	1.607	
- Cà phê tổng diện tích	Ha	2.450	2.450	49	506	718	624	416	938	1.267	382	Kẻ cà phê quốc doanh
T. đó: - Kinh doanh	Ha	2.450	2.450	49	506	718	624	416	938	1.267	382	
- Diện tích cà phê tái canh	Ha	43	43	14	14	17	15	12	7	14	7	
- Cao su tổng diện tích	Ha	3.300	3.300	34,0	398	1.204,6	1.204,6	549,0	485,0	1.512,3	1.212,3	
Tr. đó: + Cao su cá thể, tư nhân	Ha	1.766	1.766	34,0	34,0	896,0	896,0	58,0	166,0	778,0	670,0	
+ Trồng mới	Ha	0	0	0,0	0,0				0,0		0,0	
+ Chăm sóc KTCB, kinh doanh	Ha	3.300	3.300	34,0	398,0	1.204,6	1.204,6	549,0	485,0	1.512,3	1.212,3	
- Hồ tiêu tổng diện tích	Ha	113	113	10,8	34,8	18,2	11,2	23,6	57,0	60,0	10,0	
+ Kinh doanh	Ha	52	52	10,0	5,3	7,0	2,2	13,0	39,4	22,0	4,7	
- Ăn quả & DN khác	Ha	21	21	4,0	8,0	8,0	6,0	3,0	4,0	6,0	3,0	

